**A Guide to Language and Skills Learning**

Hướng dẫn học Ngôn ngữ và Kỹ năng

**A. NGÔN NGỮ (LANGUAGE)**

**Từ vựng**

(Vocabulary)

**1. Học từ ngữ cảnh (Learning from context)**

***a. Tra nghĩa từ mới***

        Hãy đảm bảo em hiểu rõ nghĩa của từ mới. Nếu không hiểu rõ, hoặc hiểu sai nghĩa của từ vựng, việc học từ vựng sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

***b. Xem câu ví dụ có chứa từ mới***

|  |  |
| --- | --- |
| \* Nếu như tách riêng ra khỏi ngữ cảnh, từ change mang rất nhiều nghĩa khác nhau: | **CHANGE***v.* – thay đổi*v.* – trao đổi*v.* – đổi ra tiền tệ*v.* – thay quần áo*n.* – sự thay đổi*n.* – tiền lẻ*n.* – tiền thừa hoàn lại |
| \* Tuy nhiên ngữ cảnh trong ví dụ này giúp em nhận biết nghĩa và cách sử dụng cụ thể của từ. | **Ví dụ:**        I asked her for some money and she gave me $10 in **change.**        (*Tôi xin cô ấy chút tiền và cô ấy đưa cho tôi 10 đô la tiền lẻ.)*        **change***(n.): tiền lẻ* |

***c. Tự đặt câu ví dụ:***

\* Một khi đã hiểu nghĩa của từ mới và biết cách sử dụng nó, hãy đặt câu của riêng em liên quan đến bản thân em, mọi người và đồ vật xung quanh.

\* Phải chắc chắn về nghĩa của từ vựng. Nếu chưa, hãy đọc thêm các câu ví dụ.

|  |  |
| --- | --- |
| \* Gắn từ vựng vào ngữ cảnh cụ thể, đặc biệt là đối với các từ đa nghĩa | **Ví dụ:**        He was **(1) fired** because he set the office on **(2) fire.** *(Anh ta bị sa thải vì đã đốt văn phòng)*        **(1) fire**: *v*. sa thải        **(2) fire**: *n.* lửa |
| \* Cố gắng sử dụng từ vựng theo nhiều cách nhất có thể.***Danh từ:****Child (sing.n.): đứa trẻ**Children (pl.n.): những đứa trẻ* | **Ví dụ:**        He was a **child** when I first knew him.        *(Lần đầu tiên tôi biết đến cậu ấy là khi cậu ấy còn nhỏ).*        She wants to have three **children** in the future.        *(Cô ấy muốn có ba đứa con trong tương lai)* |
| **Động từ:** *teach (v.):* *dạy học*Hiện tại tiếp diễn: *am/are/is teaching*Quá khứ đơn: *taught* |         His father **is teaching** him how to fix the computer. *(Bố anh ấy đang dạy anh ấy cách sử máy tính).*        My mother **taught** me Literature when I was small. *(Mẹ tôi dạy tôi môn Văn khi tôi còn nhỏ)* |

***d. Sử dụng từ mới trong cuộc sống hàng ngày***

|  |  |
| --- | --- |
| \* Cách tốt nhất để học từ vựng là sử dụng chúng trong cuộc sống hàng ngày, khi em nói, viết, hoặc suy nghĩ. Hãy tư duy bằng Tiếng Anh thay vì tiếng Việt.• Hãy cố gắng đặt câu Tiếng Anh chứa các từ mới để miêu tả mọi thứ xung quanh em, suy nghĩ của em mọi lúc mọi nơi! | **Ví dụ:**Wow, the artist delivered such an **impressive** performance.Sai: ~~Wow, nghệ sĩ đã mang đến một màn trình diễn thật ấn tượng.~~ |

**2. Học từ cách lặp lại (Learning from repetition)**

***a.        Tra nghĩa từ mới***

\* Hãy đảm bảo em hiểu rõ nghĩa của từ mới. Nếu không hiểu rõ, hoặc hiểu sai nghĩa của từ vựng, việc học từ vựng sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

***b.        Viết các từ mới ra giấy thành các flashcards***

\* Flashcard nhỏ gọn và chứa đủ thông tin cần thiết của một từ vựng. Em có thể mang nó đi khắp nơi, học từ vựng bất cứ khi nào và bất cứ đâu.

\* Bên cạnh đó, em có thể nhờ bạn bè, người thân sử dụng flashcard để kiểm tra liệu em đã nhớ từ vựng hay chưa.

***c.        Đọc to các từ mới nhiều lần***

\* Ngoài việc viết từ vựng ra giấy, rất nhiều người học từ vựng hiệu quả bằng cách đọc to chúng lên. Đặc biệt khi từ vựng đó khó đọc, việc bạn đọc to chúng lên nhiều lần và quen dần với phát âm của chúng sẽ giúp bạn nhớ nghĩa của chúng tốt hơn.

***d.        Xem lại từ mới thường xuyên***

\* Hãy để các từ vựng đã học trong tầm mắt của em, để em có thể xem lại chúng thường xuyên và liên tục ghi nhớ nghĩa của chúng là gì.

\* Em có thể viết từ vựng vào các tờ giấy nhớ, dán chúng quanh nhà, hoặc đơn giản là sử dụng flashcards.

**Ngữ âm**

(Pronunciation)

**1. Học lý thuyết ngữ âm**

***Bước 1: Học bảng phiên âm Tiếng Anh quốc tế (IPA)***

\* Học các âm theo cặp có vị trí và hình thức phát âm giống nhau.

\* Cố gắng phân biệt sự khác nhau giữa các cặp âm này.

***Bước 2: Học phát âm của từng từ trong Tiếng Anh***

\* Tra cứu các từ điển uy tín như: **cambridge.dictionary.org.**

\* Sử dụng flashcards để học

***Bước 3: Học trọng âm của từng từ trong Tiếng Anh***

\* Học thuộc các quy tắc tổng quát về đánh trọng âm của các từ trong Tiếng Anh.

\* Tra cứu các từ điển uy tín như **cambridge.dictionary.org** để đối chiếu phiên âm.

***Bước 4: Ưu tiên chuẩn hóa các âm Tiếng Anh có khác biệt đặc thù so với âm tiếng việt***

\* Âm răng - lưỡi: /θ/ → **th**ink *(v.):* nghĩ; /ð/ → **th**ey */ðeɪ/ (pro.):* họ

\* Các cụm phụ âm: /br/ → **br**ight /braɪt/ *adj*.: sáng; /spr/ → **spr**ing /sprɪŋ/ *n.*: mùa xuân

**2. Tự rèn luyện ngữ âm mỗi ngày**

***Bước 1: Đọc to một đoạn văn***

\* Chọn một mẩu tin trên báo hoặc một đoạn trong sách và cố gắng đọc thật chuẩn xác các từ và ngữ điệu của câu.

***Bước 2: Ghi âm lại bài đọc của mình để kiểm tra sự tiến bộ***

\* Em có thể nhờ thầy, cô hoặc người bản ngữ đối chiếu giữa các bản thu âm.

\* Em có thể đọc bài đọc của mình cho các ứng dụng nhận diện giọng nói như **Dictation.io, Siri, Alexa** để máy nhận diện các từ mà em phát âm chính xác.

**NGỮ PHÁP**

(Grammar)

1. Phân loại, nhận diện 8 từ loại trong Tiếng Anh

|  |
| --- |
| **TỪ LOẠI (PARTS OF SPEECH)** |
| **Danh từ** (Nouns)         | **Động từ** (Verbs) | **Tính từ** (Adjectives) | **Đại từ** (Pronouns) |
| **Mạo từ** (Articles) | **Thán từ** (Interjections) | **Giới từ** (Prepositions) | **Liên từ** (Conjunctions) |

**2.        Sử dụng sơ đồ để tạo nên một câu đơn trong Tiếng Anh**

|  |  |
| --- | --- |
| \* Một câu đơn cơ bản sẽ luôn có 2 thành phần quan trọng là **chủ ngữ** và **động từ.** Nếu thiếu đi một trong hai thành phần thì câu sẽ chỉ còn là một cụm từ, không thể đứng độc lập và gây khó hiểu cho người đọc. | **Ví dụ:**James bought a watch yesterday afternoon. (*James đã mua một chiếc đồng hồ đeo tay chiều ngày hôm qua.)***Chủ ngữ**: James**Động từ:** boughtSai: ~~James yestefday afteffleon~~ |
| \* Sắp xếp các từ loại trong câu theo đúng trật tự: | \* Mạo từ →  Danh từ\* Động từ to be → Tính từ → Danh từ\* Động từ → Trạng từ\* Trạng từ → Tính từ\* Giới từ → Cụm từ |

**3. Sử dụng sơ đồ đồ tạo một câu ghép hoặc câu phức trong Tiếng Anh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu đơn**(Simple sentence) | Sue sang.Sue sang the song.Sue sang the song beautifully.Sue standing on the stage sang the song beautifully. |
| **Câu ghép**(Compound sentence) | Sue sang the song beautifully and the crowd gave her a standing ovation. |
| **Câu phức**(Complex sentence) | Sue sang the song beautifully because her technical skill was amazing. |
| **Câu phức tổng hợp**(Compound – Complex sentence) | Sue sang the song beautifully because her technical skill was amazing, and the crowd gave her a standing ovation. |

**4. Sử dụng chuẩn xác các loại dấu câu trong Tiếng Anh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **‘** | dùng để thể hiện viết tắt và thể hiện sự sở hữu | **;** | dùng thay thế cho liên từ trong câu phức |
| **:** | trích dẫn bên trong một câu | **.** | dùng để kết thúc một câu |
| **“  ”** | dùng để ngăn cách phần thoại trích dẫn với các nội dung còn lại trong bài | **?** | dùng để kết thúc một câu nghi vấn |
| **,** | dùng để ngăn cách, nghỉ giữa các từ hoặc cụm từ trong câu | **!** | dùng để kết thúc một câu cảm thán |

**Kỹ năng nghe**

(Listening skills)

**1. Khái quát**

***a. Kỹ năng nghe hiểu ý chính (Listening for general information)***

        \* Nhận diện chủ đề chung của bài nghe dựa vào điểm chung của các từ vựng xuất hiện.

        \* Chú ý ngữ điệu, giọng điệu để xác định cảm xúc tích cực/ tiêu cực của người nói.

***b. Kỹ năng nghe hiểu thông tin cụ thể (Listening for specific Information)***

        \* Tìm kiếm các từ khóa quan trọng được đưa ra trong mỗi câu hỏi.

        \* Dựa vào các từ khóa tìm được để xác định vị trí của thông tin cần tìm trong bài nghe.

        \* Đối với một số câu khó, các từ khóa có thể bị biến đổi bằng các từ đồng nghĩa.

**2. Các bước thực hiện**

***a. Trước khi nghe***

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Suy nghĩ về chủ đề của bài nghe bằng cách đọc đề bài hay một số thông tin đã cho. |
| **BƯỚC 2** | Đọc các câu hỏi và gạch chân từ khóa.\* Đối với dạng bài nghe - trả lời các câu hỏi nhiều phương án, ta cần đọc kỹ câu hỏi và câu trả lời để có định hướng và thu hẹp phạm vi nghe. Bên cạnh đó, việc gạch chân các từ khóa quan trọng là rất cần thiết, giúp các em có thể dễ chọn được phương án đúng nhất trong khi nghe.\* Đối với dạng bài nghe - quyết định phát biểu đúng/ sai, ta cần đọc kỹ các phát biểu, gạch chân các từ khóa.\* Đối với dạng bài nghe - điền từ, các em cần xác định được từ loại cần điền và nhớ được các từ khóa để phục vụ cho việc nghe hiệu quả hơn.\* Đối với dạng bài nghe - nối thông tin, các em cũng cần đọc thông tin ở hai cột và tìm từ khóa. |

***b. Trong khi nghe***

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 3** | Tập trung nghe, chú ý các từ khóa đã gạch chân và trả lời câu hỏi.\* Đối với dạng bài nghe hiểu ý chính, tập trung nghe phần đầu của bài vì ý chính thường được người nói nhắc đến ở phần đầu. Bên cạnh đó, các em có thể dựa vào các từ ngữ được người nói nhấn mạnh, từ đó móc nối chúng với các từ khóa đã được gạch chân để có thể suy ra được ý chính của người nói.\* Đối với dạng bài nghe hiểu thông tin cụ thể, tập trung nghe các từ khóa đã gạch chân để có thể tìm ra được câu trả lời đúng nhất. |

**3. Bài tập ví dụ**

|  |
| --- |
| **Listen to Joseph and Tracy talking about environmental problems and answer the following questions.****1. Choose the correct option.**What environmental problem is Joseph talking about?**A**. Water pollution        **B**. Noise pollution**C**.        Air pollution        **D**. Soil pollution**2.        Decide whether the following statement is True (T) or False (F)**Joseph and his neighbours asked the industries to make the river clean. \_\_\_\_\_\_\_\_        3**.        Complete the following sentence using TWO words.**To reduce garbage, Tracy purchases fewer\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_now. |

**Audio script:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Joseph:** I grew up around here, and the river has always been really polluted. Industries were dumping all sorts of chemicals and waste into the water, so the river really smelled bad. You wouldn’t even think of swimming in it. Well, I decided to do something about it. My neighbours and I wrote a letter to the mayor asking him to force these industries to clean up the river. I really hope the government listens to us and takes action.**Tracy:**One of the biggest problems we face is garbage. Where can we put it all? In the past, everything used to get buried in giant landfills, but in many countries today, the landfills are full and there’s no room to start new ones. That’s why I’ve decided to try to create less garbage. I buy fewer packaged foods now. For example, instead of buying frozen prepared dinners in plastic trays and cardboard boxes, I buy fresh meat and produce. I also take my own cup to the coffee shop so I don’t have to use paper cups. Creating less garbage is really the only solution. | **Joseph:** Tôi lớn lên ở đây và dòng sông này luôn bị ô nhiễm. Các doanh nghiệp đã đổ tất cả các loại hóa chất và chất thải xuống nước, vậy nên dòng sông thực sự có mùi khó chịu. Bạn thậm chí không thể nghĩ đến việc bơi trong đó. Và tôi quyết định làm một điều gì đó. Tôi và những người hàng xóm đã viết thư cho thị trưởng yêu cầu ông buộc các doanh nghiệp này phải làm sạch dòng sông. Tôi thực sự hy vọng chính phủ lắng nghe chúng tôi và sẽ hành động.**Tracy**: Một trong những vấn đề lớn nhất mà chúng ta phải đối mặt là rác thải. Chúng ta có thể vứt bỏ tất cả rác thải ở đâu? Trước đây, rác được chôn tại các bãi rác khổng lồ, nhưng ở nhiều quốc gia ngày nay, các bãi rác này đã đầy và không có chỗ cho những bãi rác mới. Đó là lí do tại sao tôi đã quyết định xả rác ít hơn. Giờ đây tôi mua ít thực phẩm đóng gói hơn. Ví dụ, thay vì mua bữa tối được cấp đông sẵn trong khay nhựa và hộp các-tông, tôi mua thịt và rau củ tươi. Tôi cũng tự mang cốc của mình đến quán cà phê để không phải dùng cốc giấy. Xả ít rác thực sự là giải pháp duy nhất. |

**Đáp án: A.**water pollution

**Dịch nghĩa câu hỏi:**Joseph đang nói về vấn đề môi trường nào?

**A.**Ô nhiễm nước**B.**Ô nhiễm tiếng ồn

**C.**Ô nhiễm không khí**D.**Ô nhiễm đất

**Hướng dẫn làm bài:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Dựa vào đề bài (Listen to Joseph and Tracy talking about environmental problems), ta xác định chủ đề và các từ vựng liên quan đến các vấn đề môi trường. |
| **BƯỚC 2** | Gạch chân các từ khóa có trong các phương án: “water” (nước), “noise” (tiếng ồn), “air” (không khí) và “soil” (đất). |
| **BƯỚC 3** | Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến các câu chứa từ khóa: “[...] the river has always been really polluted.” Ta thấy từ “river” liên quan đến “water” nên phương án đúng là **A.** |

**2. Đáp án:**False

**Dịch nghĩa:**Joseph và hàng xóm của mình đã yêu cầu các ngành công nghiệp làm sạch dòng sông.

**Hướng dẫn làm bài:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Dựa vào đề bài (Listen to Joseph and Tracy talking about environmental problems), ta xác định chủ đề và các từ vựng liên quan đến các vấn đề môi trường. |
| **BƯỚC 2** | Gạch từ khóa trong câu phát biểu: “Joseph”, “neighbours”, “asked...industries” và “river clean” |
| **BƯỚC 3** | Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến câu: “My neighbours and I wrote a letter to the mayor asking him to force these industries to clean up the river.” (Hàng xóm và tôi đã viết thư cho thị trưởng yêu cầu ông buộc các doanh nghiệp làm sạch dòng sông.). Vì vậy, phương án đúng là **False.** |

**3.        Đáp án:**package foods

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Để giảm thiểu rác thải, Tracy bây giờ mua ít\_\_\_\_\_\_\_\_        hơn.

**Hướng dẫn làm bài:**

|  |  |
| --- | --- |
| **BƯỚC 1** | Dựa vào đề bài (Listen to Joseph and Tracy talking about environmental problems), ta xác địi chủ đề và các từ vựng liên quan đến các vấn đề môi trường. |
| **BƯỚC 2** | Gạch chân các từ khóa có trong câu phát biểu: “reduce garbage” (giảm thiểu rác) và trước trống cần điền là “purchases” (mua). Có thể suy ra chỗ trống cần điền là một cụm danh từ. |
| **BƯỚC 3** | Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến câu “That’s why I’ve decided to try to create less garbage. I buy fewer packaged foods now.” (Đó là lí do tại sao tôi đã quyết định xả rác ít hơn. Giờ đây tôi mua ít thực phẩm đóng gói hơn.). Vì vậy, phương án đúng cần điền là “package foods”. |